

TẢN MẠN VỀ TIẾNG VIỆT CỦA CHÚNG TA

Trần Ngọc Dụng
Giảng viên Việt Ngữ

Mục đích của bài sưu tầm mang tính chất phiếm luận này là nêu lên sự khác biệt giữa những từ ngữ gốc Hán của người Việt *chính thống* và từ-ngữ của người Hán xưa và được người Việt chúng ta sử dụng hiện nay.

Chúng ta không nên dùng từ-ngữ “danh từ Hán-Việt” vì như vậy là phiến diện và không chính xác. Nên nhớ trong tiếng Việt có bốn hình thức: Việt-Việt (anh em), Việt-Hán (cửa hậu), Hán-Việt (chi nhánh), Hán-Hán (phụ tử). Bài viết này không có ý tranh luận với bất cứ vị học giả nào nhưng ngược lại chỉ nêu để cố gắng hiến quý vị những nhận xét về ngôn ngữ Việt Nam đang được sử dụng hàng ngày hiện nay.

Duyên Cớ

Trước hết tại sao gọi chữ Tàu là chữ Hán. Xin lưu ý, chữ Tàu hiện đại và chữ Hán, hay còn gọi là chữ *Nho*, có một vài sự khác nhau nhỏ cần nắm vững để khỏi nhầm lẫn:

Chữ *Hán*, theo *Sử Ký Tư Mã Thiên*, một sử gia trứ danh đời Hán (khoảng 130–90 ttl) trong lịch sử nước Tàu dưới quyền cai trị của Hán Vũ Đế (đòng đời Lưu Bang, 140 – 85 ttl) là thời kỳ vàng son nhất của lịch sử nước Tàu cổ đại.

Trong suốt thời gian trên 50 năm, Hán Vũ Đế bành trướng được lãnh thổ rộng nhất: phía tây bao trùm cả Tân Cương, Trung Á; phía đông gồm cả bán đảo Triều Tiên, đến Hán Thành (Seoul); phía nam gồm bắc phần nước Việt, tạo nên một cuộc thái bình mà các nhà sử học Tây phương gọi là Thái Bình Hán quốc (Pax Sinica), rộng lớn hơn cả Thái Bình La Mã (Pax Romana).

Với uy thế mạnh mẽ như vậy nên năm 111 ttl, Hán Vũ Đế đánh dẹp Nam Việt do Triệu Đà gây dựng và sau đó lấn chiếm luôn cả nước Việt chúng ta. Từ đó người Hán đặt ách thống trị lên toàn cõi đất Việt. Bởi có ảnh hưởng rộng lớn đó mà người ngoại quốc cũng gọi người Tàu là người Hán, và văn tự của người Tàu được gọi là chữ Hán. Họ dùng *Sino-* để chỉ những gì liên quan đến người Tàu, như *Sino-Viet, Sino-Tibetan, Sinology*.

Còn chữ Tàu là sao? Nói nôm na là ngôn ngữ đang sử dụng tại Trung Cộng, Hồng-kông, Đài Loan hiện nay (tiếng Anh gọi là *modern Chinese*). Ở đây chúng tôi muốn nói đến tiếng Tàu tại Trung Cộng vì tại đây họ dùng quan thoại (thứ tiếng do các quan nói chuyện với nhau). Chỉ cần so sánh hai câu dưới đây là thấy ngay sự khác biệt giữa từ ngữ gốc Hán và tiếng Tàu.

A: *Che'n sen sung. Nì hào ma?* (Trần tiên sinh. ông có khoẻ không?)

B: *Pủ à. Wò pủ hào à.* (Không à. Ngã bất hảo à.)

Trong câu trả lời của Trần tiên sinh, chữ *pủ hào* tức là *bất hảo*, nghĩa là *không khoẻ*.

Cha ông mình nói: “Đó là thành phần bất hảo.” Trong câu này có 4 từ-ngữ gốc Hán: *thành, phần, bất, hảo*. *Bất hảo* trong câu này nghĩa là *xấu xa, có hại cho kẻ khác, cho làng xã*. Trong một xã mà có vài thành phần bất hảo này thì dân làng sẽ chịu lắm cảnh ăn cắp, ăn cướp, hiếp đáp phụ nữ, v.v... Người Tàu dùng “pủ hào” để nói ý “không khoẻ”.

Từ đó chúng ta thấy người Tàu và người Việt dùng chung một từ-ngữ mà hai ý nghĩa khác nhau. Thí dụ người Hán nói *tiểu tâm* nghĩa là “tánh cẩn thận hay chú ý đến những chi tiết nhỏ nhặt” trong khi người Việt chỉ dùng để nói về người “có tánh nhỏ mọn, chi li, tâm địa hẹp hòi” là một trong những tánh xấu thường thấy trong một số người. Người Việt nói *mã thượng* để chỉ người có “chí khí anh hùng”, như *một đấng anh hùng mã thượng* (người anh hùng không giết người ngã ngựa) trong khi nghĩa Hán *mã thượng* là “tức thì” như *Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi, giục khách giang hồ mã thượng thôi ...* (một ly rượu uống với nhau rồi hãy nhanh chân mà đi). Anh chị em trong nhà *hoà thuận* với nhau thì người Hán nói anh em *hoà hảo*. Người mình không *bố trí* bàn ghế trong nhà mà *sắp đặt*, trong khi người Hán dùng *an bài* để *sắp đặt* công việc. Người mình dùng *an bài* như một sự chấp nhận số mạng đã được định trước.

Gần đây trong kế hoạch xây dựng hoà bình ở Trung Đông, Hoa Kỳ nói đến cái *roadmap* thì các báo Việt dùng từ-ngữ *lộ đồ*, trong khi các báo Hoa-ngữ thì nói là *lộ tuyến đồ*. Theo thiên ý của chúng tôi nên dịch *roadmap* là *kế hoạch* hay *kế sách*. Có người còn dùng cả *lộ trình* thì hơi quá xa. Vì *lộ trình* nghĩa là những nơi sẽ phải đi qua rõ ràng, có ngày giờ hẳn hoi và có thể thực hiện được trong một thời gian định trước. Trong khi *roadmap* thì kế hoạch có tính cách dự liệu nhằm đạt đến một mục đích mà thời gian và phương thức có thể thay đổi thực hiện được ngay vì còn phải tùy thuộc vào hoàn cảnh thực tế và thiện chí của mỗi bên. (Nên nhớ chữ *roadmap* có hai nghĩa, đây là nghĩa thứ hai.)

Người Việt có Ngôn Ngữ riêng không?

Theo sử liệu, tiếng Việt trước thời Bắc thuộc “có hình quăn queo” như giun (trùn) bò¹, và “ngay từ thời Đào Đường (khoảng thiên niên kỷ thứ II trước tây lịch), người Việt đã có lối chữ riêng, trông như đàn nòng nọc.”²

Ngoài ra, trong *Hoá Quan Phong*, Vương Duy Trinh – một nho sĩ trong thế kỷ 19 – cũng nói đến thứ chữ cổ của người Việt có hình dạng giống như chữ cổ của người Mường vùng Thanh Hoá.

Thế nhưng những di tích để chứng minh các điều vừa nêu trên đây hãy còn quá ít. Vì sao? Bởi vì người Việt bị người Hán xâm chiếm và cai trị gần một nghìn hai trăm năm ((207ttl – 938stl³). Trong thời gian này có hai sự kiện diễn ra: một mặt người Hán tìm mọi cách xóa sạch ngôn ngữ và văn hóa người Việt, mặt khác áp đặt lên người Việt ngôn ngữ và văn hóa của họ.

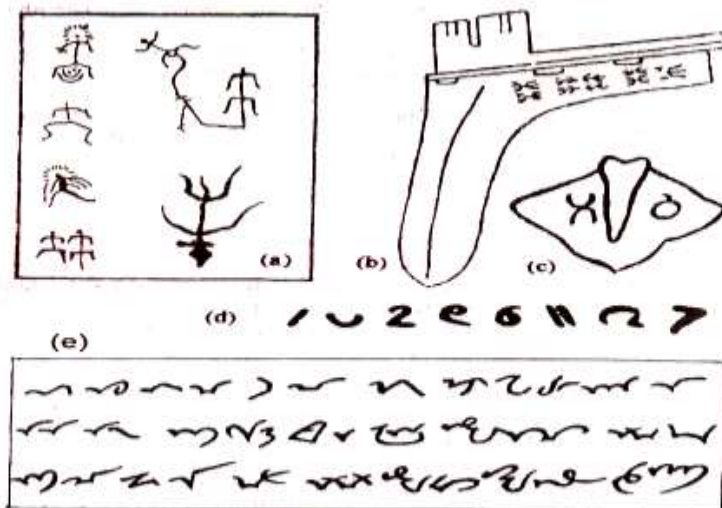
Chúng tôi khẩn thiết xin trong quý vị hay bất cứ ai trong dân gian có di vật gì ghi hay khắc những nét “lạ kỳ như giun bò” thì xin cho chúng tôi mượn chép lại các nét ấy để chúng ta cùng khảo cứu xem đó có phải là tiếng Việt cổ ngày xưa không. Xin vô cùng cảm ơn trước.

¹ “Sách *Thánh Tôn di thảo* chép: “Vua Lê Thánh Tôn nằm mộng thấy có người thiếu phụ đời Lý Cao Tông dâng thư bày tỏ nỗi oan ức để xin được cứu xét. Thư viết bằng thứ chữ ngoằn ngoèo như giun bò. Sau đó nhà vua lại được thần nhân mách bảo đó là chữ viết cổ xưa của dân Việt mình.” (Phỏng theo *Cơ Sở Ngữ Văn Hán Nôm*, Lê Trí Viễn chủ biên, nxb Giáo Dục, 1984 trang 22.)

² sách *Tiền Hán thư*, một cổ sử của Trung Hoa viết từ thời Đông Hán. Sách đã dẫn (1)

³ trước tây lịch, sau tây lịch, tính từ thời Triệu Đà đánh bại Thục Phán bằng âm mưu dê hèn qua truyện Trọng Thủy Mỵ Nương mà chúng tôi sẽ lần lượt trình bày trong các chương trình sau này.

Theo các nhà ngôn ngữ học như J.R. Logan, X. Schmidt, H. Maspéro, A. Haudricourt, M. Ferlus, Paul Benedict, Leonard Bloofield, v.v..., đều đồng ý là tiếng Việt có gốc Mường-Khờ-me (Mon-Khmer), Thái, Tày, Chàm, Mã-lai, v.v... Gần đây BS Nguyễn Hy Vọng⁴ còn tìm thấy tiếng Việt và tiếng Thái có cùng chung đặc tính và hai thứ tiếng có đến 40 phần trăm từ-ngữ giống nhau. Chẳng hạn như chữ “ao” trong *ao ước* của tiếng Việt cùng nghĩa “muốn”, như của tiếng Thái.



Hình 4.2: Các dấu vết của văn tự cổ
 a- Trên đá ở thung lũng Sapa; b- Trên qua đồng Thanh Hóa;
 c- Trên lưỡi cây Đông Sơn; d- Trên trống đồng Lãng Cù (Hà Tuyên); e- Trong những văn bản cổ ở vùng Mường Thanh Hóa.

⁴ Tự điển từ nguyên và đồng nguyên tiếng Việt, Nguyễn Hy Vọng, 5/2013.



Phỏng theo tài liệu của BS Nguyễn Hy Vọng

Ảnh hưởng của chữ Việt trong chữ Hán

Văn minh chính gốc của người Hán là văn minh du canh du cư (gọi tắt là du mục) thuộc khu vực hàn đới nên chỉ có thể trồng kê và lúa mạch. Trong khi dân Việt sống trong vùng nhiệt đới, định canh định cư nên nghề trồng lúa phát triển rất cao. Cớ gì sử sách lại ghi Nhâm Diên hay Sĩ Nhiếp dạy dân ta cày cấy? Đây là sự bóp méo lịch sử một cách phi khoa học. Để có khái niệm những từ-ngữ người Hán vay mượn của người Nam Á nói chung và người Việt nói riêng, chúng tôi sẽ tìm tòi để hoàn tất bài viết *Gốc Việt trong Chữ Hán* và sẽ thừa trình với quý vị sau.

Ảnh hưởng Hán đối với tiếng Việt

Trải qua một thời gian dài bị nô lệ như vậy, tiếng Hán được sử dụng như là “quốc ngữ” để làm phương tiện ghi chép trong mọi lãnh vực sinh hoạt xã hội: sử liệu, văn chương, văn thư hành chánh, thi cử, vv... , tạo thành một giai tầng thay thế hoàn toàn cái gì của người Việt đã có từ trước. Người Việt phải học lịch sử và văn học của người Hán, nhiều đến nỗi cho đến ngày nay đa số người Việt biết rành rẽ về lịch sử và điển tích của người Hán nhiều hơn lịch sử và điển tích của chính nước mình.

Nhưng may thay, Việt Nam là một nước nông nghiệp, tuy nghèo nhưng sống định cư, và có truyền thống “phép vua thua lệ làng.” Dân làng là những người quanh năm chỉ biết có mảnh vườn và thửa ruộng, họ không cần thuộc *Tứ Thư*, *Ngũ Kinh*, không biết làm thơ *Đường*. Họ

chiếm đa số và thuộc về giai tầng thấp kém trong xã hội. Nhờ vậy mà cái khuôn thước ngàn đời vẫn được giai tầng này lưu giữ cho chúng ta sử dụng ngày nay. Còn cái giai tầng do người Hán áp đặt và được tiếp tay bởi chính quyền đương thời không thấm thấu hoàn toàn xuống tất cả làng mạc Việt Nam, nơi mà tiếng Việt và nếp sống Việt vẫn còn được bảo tồn mãi mãi.

Do đó trong suốt thời gian bị đô hộ đó cha ông người Việt chúng ta đã thu thập từ người Hán những kiến thức về mọi lãnh vực, mà ngôn ngữ đóng vai trò rất quan trọng, sau đó chọn lọc và sử dụng chữ Hán “theo tinh thần tiếng Việt” để trở thành tài sản riêng của người Việt.

Một điều rất đáng lưu ý là trong suốt lịch sử người Việt, người Tàu nói chung đã tràn qua đất Việt vì nhiều lý do: tỵ nạn chính trị, kinh tế, buôn bán, xâm lăng, v.v... phải kể đến số triệu. Khi đi họ mang theo ngôn ngữ của họ. Dần dần những "kiều dân" này hoà nhập cùng người Việt và ngôn ngữ của họ cũng trộn lẫn với tiếng Việt. Số lượng tiếng Tàu nói chung hoà theo tiếng Việt cũng chỉ để đáp ứng cái đặc thù của ngôn ngữ Việt là "tính cách lưỡng văn" trong mọi sinh hoạt hàng ngày: Chẳng hạn, tiếng mình có chữ *ngờ*, thì nay thêm chữ *nghi*, tạo thành cặp *nghi ngờ*, hoặc chữ *hảo* 'tốt' lại trở thành ba chữ khác nhau trong tiếng Việt: *hấu (ăn, đói, đá)*, *háo (sắc, thẳng, danh)*, *hảo ngọt*,

Tinh thần sáng tạo

Khi hai giai tầng xã hội cùng tồn tại song song như vậy, luôn luôn có sự tác động và ảnh hưởng lẫn nhau. Giai tầng thượng lưu tìm cách phổ biến cái học thuật mới du nhập được vào đại đa số dân chúng thì ngược lại trong dân chúng cũng có những người vươn lên qua con đường khoa bảng cũng mang theo bên mình ước vọng muốn chứng tỏ cho giai tầng trên thấy cái tiềm năng của mình. Những người này là những sĩ phu yêu nước khi ly loạn, và là những tiếng nói rất mạnh mẽ đại diện cho giai tầng thấp hơn. Nhu cầu chữ viết cho tiếng Việt thuần túy (chữ Nôm) nảy sinh. Do nỗ lực của hai giai tầng nhằm tạo ảnh hưởng cho nhau vô hình chung làm cho tiếng Việt trở nên phong phú lạ thường!

Chữ Nôm

Chữ Nôm là cách gọi bình dân chỉ ngôn ngữ Việt Nam, âm nói của người Việt, tuy không còn chữ viết riêng trước kia mà phải dùng chữ viết của người để diễn tả. Ngày xưa thì mượn cách viết của người Hán, ngày nay thì mượn cách viết của người Tây phương. Đây quả là nỗi buồn vạn thuở!

Theo kết cấu có thể được chia ra làm ba loại chính: loại thứ nhất là âm Việt hoá và nghĩa của tiếng Hán, loại thứ hai gồm âm và nghĩa hoàn toàn của người Việt bằng cách ghép hai hay nhiều chữ Hán lại với nhau và loại thứ ba, âm Hán được Việt hoá nhưng khác nghĩa với chữ Hán.

Về loại một – âm Việt hóa với nghĩa tiếng Hán: Số lượng từ-ngữ thuộc loại này chiếm gần 70 phần trăm⁵ trong tổng số tự-vựng tiếng Việt, song song với từ-ngữ tiếng Việt tương đương.

Thí dụ: *tâm* (tim), *tiểu* (nhỏ), *đại* (lớn), *quốc* (nước), *gia* (nhà), *thảo mộc* (cỏ cây; mình nói 'cây cỏ') *sanh tử* (sống chết), *khoái lạc* (chữ *khoái* còn có nghĩa là *nhANH*. Trong chiến

⁵ *Tìm Về Cội Nguồn Chữ Hán*, Lý Lạc Nghị & Jim Walters, nxb Thế Giới, Hà Nội, 1998:ix. Tỷ lệ này cần phải được thẩm định lại.

thuật ngày trước có chiến thuật *tứ khoái nhất mãn*: 4 nhanh 1 chậm. Đó là *chuyển quân nhanh, tấn công nhanh, thanh toán chiến trường nhanh, rút nhanh* nhưng chuẩn bị trận đánh phải thật chậm – tức phải nghiên cứu thật kỹ càng), v.v..

Loại thứ hai – âm và nghĩa hoàn toàn của người Việt. Đây chính là nhu cầu của giai tầng thứ hai trong xã hội Việt Nam cần đến. Để diễn tả được những từ-ngữ Việt thuần túy, người Việt đã dùng hai chữ Hán ghép vào với nhau – một chữ để chỉ âm và một chữ chỉ nghĩa, hoặc dùng chữ Hán có thêm dấu thanh giọng.

Thí dụ: *trăm* ‘100’ – gồm hai chữ *bách* (百) nghĩa là ‘100’ và *lâm* (林) chỉ âm đọc, *giòng* gồm bộ *thủy* (水) chỉ ‘nước’ và chữ *dụng* (用) nghĩa ‘dùng’ làm âm đọc, *dạy* là do hai chữ *khẩu* (口) ‘miệng’ + *đại* (大) ‘lớn’
năm (trong năm tháng) do hai chữ *năm* (五 số 5) và *niên* (年) ‘năm’
đến (chí + đán); *chí* (至) chỉ nghĩa *đến* và *đán* (旦) tượng trưng cho âm đọc
trời do hai chữ Hán *thiên* (天) ‘trời’ + *thượng* (上) ‘trên’, vv

Loại thứ ba – âm Hán được Việt hóa nhưng nghĩa khác với người Hán. Hiện tượng này dường như là một hình thức dịch mà lý thuyết gia về dịch thuật như Roman Jackopson, J. Catpord gọi là *transmutation translation*. Chẳng hạn như *Bissiger Hund!* Có nghĩa là đen là *Chó Cẩn!* Tiếng Anh thì dịch thành *Beware of dog!* ‘Coi Chùng Chó’. Cả hai cách *chó cẩn* và *coi chùng chó* đều không phù hợp với cách hiểu của tiếng Việt mình. Phải nói *Coi Chùng Chó Dữ!* mới đúng.

Ngoài việc vay mượn chữ Hán làm chữ viết riêng của mình người Việt luôn luôn tìm cách thoát khỏi “bàn tay thống trị” của ngoại bang một cách có ý thức. Người Việt thường tìm cách nói trại những chữ Hán để cốt sao cho lọt tả tinh thần Việt Nam trong mỗi lời nói. Chẳng hạn như tiếng Hán nói *diễn hành* thì người Việt nói *diễn hành, phản ánh* thành *phản ảnh, thực huyền* thành *tục huyền*, vv.

Nhân tiện đây chúng tôi xin phép được giải thích tại sao người ta gọi *mẹ ghẻ*. Rất nhiều người khi được hỏi đến chữ này đều cười và trả lời, có lẽ bà đó bị ghẻ! Mẹ ghẻ thường phải trẻ và đẹp hơn mẹ ruột cơ làm sao có ghẻ được. Thừa không phải vậy. Một số từ ngữ gốc Hán có âm đầu là [k] thì trở thành [g] như *can* (trong *can đảm* = *gan mật*), *khương* = *gừng*; *các* = *gác*. Do đó mẹ ghẻ là do chữ *kế mẫu* mà ra. Trong quá trình Việt hoá, có lẽ người ta đã dùng *mẹ kế* trước. Sau đó chữ *kế* > *ghế* là giai đoạn hai. Và sau cùng với cảm tính không đẹp về tánh tình của bà mẹ này nên dần dà biến *ghế* > *ghẻ*.

Hiện tượng này gọi là sự biến âm. Ngôn ngữ nào cũng nằm trong qui luật này. Thử đọc câu dưới đây mới thấy sự khác biệt giữa tiếng Anh thời trung cổ:

Lōverd, wē aren bōDe Dīne, Dīne cherles, Dīne hīne.

Và tiếng Anh ngày nay là:

Lord, we are both yours, your humble people, your servants.

Hoặc chữ *lord* như trong *landlord, great lord of banking* là do hai chữ *loaf* ‘bánh mì’ và *ward* ‘phòng chứa’ > *loafward, loaf-keeper* ‘người giữ chìa khoá kho bánh mì’. Thời cổ chữ này viết là *hl!fweard* > *lōverd*, qua thời gian > *lord*.

Chữ *your* hoặc *yours* cũng vậy. Từ xưa cho đến khoảng vài trăm năm trước người Anh có chữ *thou* ‘mày’ và *you* ‘quý vị’. Chữ *thou* ngôi thứ hai số ít thì dùng với *thee* như trong *I love thee, and thou love me*. Cũng như nói *thou art* ‘mày là’. Thế nhưng ngày nay đều dùng chung *you are* ‘quý vị là’ nguyên dành cho ngôi thứ hai số nhiều. Thời xưa viết là *ower* > *thy, thine* > *your*.

Một hiện tượng nữa trong sự phát triển của ngôn ngữ là *sự kết từ* (coinage). Người ta dùng hai hay ba chữ kết lại với nhau thành từ-ngữ mới ngắn gọn hơn. Tiếng Việt chúng ta có

<i>bọn mày</i>	> <i>bay</i>	<i>bằng này</i>	> <i>bấy</i>	<i>đằng nào</i>	> <i>đâu</i>
<i>bằng nào</i>	> <i>bao</i>	<i>bằng ấy lâu</i>	> <i>bấy lâu</i>	<i>đằng nọ</i>	> <i>đó</i>
<i>chưa có</i>	> <i>chửa</i>				
<i>dai như chấu rách</i>	> <i>dai nhách</i>	<i>hai mươi</i>	> <i>hăm</i>	<i>ba mươi</i>	> <i>băm</i>

Ở miền Trung và miền Nam còn có cách nói cũng theo lối kết từ trên đây:

<i>bà ấy</i>	> <i>bả</i>	<i>ông ấy</i>	> <i>ổng</i>	<i>anh ấy</i>	> <i>ảnh</i>
<i>bên ấy</i>	> <i>bển</i>	<i>chị ấy</i>	> <i>chỉ</i>	<i>cha ấy</i>	> <i>chả</i>
<i>chùng ấy</i>	> <i>chủng</i>	<i>đì ấy</i>	> <i>dỉ</i>	<i>đằng ấy</i>	> <i>đẳng</i>
<i>hôm ấy đến nay</i>	> <i>hôm rày</i>	<i>ngoài ấy</i>	> <i>ngoài</i>	<i>trong ấy</i>	> <i>trỏng</i>
<i>vậy đó</i>	> <i>vấy</i>	<i>hồi này giờ</i>	> <i>hồi giờ</i> (nhớ chữ này viết dấu ngã)		

Ngày trước khi từ giã nhau người Anh thường nói *God be with you*. Vậy mà ngày nay chúng ta chỉ nghe *Goodbye*. Xét về nghĩa, *Goodbye* làm sao đầy đủ bằng *God be with you*. Thế nhưng hiện nay người ta cũng bắt đầu bỏ luôn chữ *Good*, chỉ còn lại *Bye* mà thôi.

Bảo đảm hay đảm bảo?

Về những từ-ngữ gốc Hán xa xưa mà cha ông ta đã từng dùng qua nhưng cảm thấy không phù hợp nữa nên đã thay đổi cho phù hợp với tinh thần Việt Nam. Phải chăng đây cũng là một cách chứng tỏ tinh thần độc lập của người Việt, ngay cả về ngôn ngữ? Đáng kể nhất là những từ-ngữ viết theo “kiểu Hán” nghĩa là tiếng chính đứng sau và được bỏ nghĩa bằng tiếng phụ đứng trước.

Tưởng cũng nên nhắc lại là cấu trúc tiếng Việt là *tiền vị ngữ* (head initial) tức là tiếng chính đứng trước rồi mới đến các tiếng bổ nghĩa theo sau. Trong khi đó tiếng Hán (hay tiếng Tàu hiện đại) là *hậu vị ngữ* (head final), tức tiếng chính đứng sau, các tiếng bổ nghĩa đứng trước giống như tiếng Anh. Người Tàu nói *the White House* = *toà Bạch Ốc* (từ gốc Hán).

Chữ Việt nói *người đẹp* thì chữ Hán phải là *mỹ nhân*. Ngay cả bản thân một từ-ngữ ghép mà cả hai tiếng được ghép với nhau đều là Việt, Hán cũng theo tinh thần đó. Ví dụ như người ta nói *triển khai*, người mình nói *khai triển*. Tại sao? Nghĩa của từng chữ cho thấy nên theo thứ tự nào: *khai* ‘nở ra’, *triển* ‘mở ra’. Ngày trước khi gửi thư cho nhau người Hán dùng chữ *triển khai* hoặc *triển khán* đề ngoài bì thư có ý nói ‘hãy mở ra mà xem’. Người Việt dùng ngược lại *khai triển* vì theo khái niệm của văn hoá thảo mộc, một hạt mầm phải trương nước nở ra bên trong trước rồi mới làm cho cái vỏ ngoài mở ra để từ đó phát triển. Người Tàu nói *đảm bảo* thì người Việt nói *bảo đảm* cũng thuộc tính chất này. Nên nhớ nền văn minh Việt Nam là văn minh thảo mộc định canh, lấy nước làm trọng nên *nước ngoài* nghĩa *thuỷ* còn có nghĩa là *quốc*.

Khi đổi sang tiếng Việt cũng vậy. Người Tàu nói *ẩm thực*, người mình nói *ăn uống*. *Thảo mộc* > *cây cỏ* (*thảo*: cỏ; *mộc*: cây). Từ đó có những chữ mà theo kết cấu tiếng Việt chúng ta vẫn dùng một cách “vô lý dễ thương” như chữ *cứu vãn* (*cứu*: ‘cứu mạng, cứu thoát’; *vãn*: ‘kéo vào bờ’). Từ đó *cứu vãn* hiểu theo cách Việt Nam là ‘cứu mạng sống trước rồi mới kéo vào bờ’. Lẽ ra nên đổi thành *vãn cứu* như trong *vãn hồi trật tự* mới phải. Nhưng vì ai cũng dùng quen rồi nên vẫn cảm thấy thoải mái.

Ngoài việc đổi thứ tự của từ-ngữ theo tinh thần Việt Nam, trong kho tàng tự vựng tiếng Việt, sự đọc trại từ âm nguyên thủy gốc Hán xảy ra rất nhiều. Hãy xem các từ-ngữ này, mặc dầu còn mang đậm nét gốc Hán, vẫn được dùng theo cách nói Việt Nam:

<u>Gốc Hán đọc là</u>	<u>Việt đọc là</u>	<u>Gốc Hán đọc là</u>	<u>Việt đọc là</u>
để kháng	đề kháng	thống kế	thống kê
phong thanh	phong phanh	thù hận	thù hằn
pháp tắc	phép tắc	an uỷ	an ủi
châu bảo	châu báu	sai khiển	sai khiến
bất kể	bất kể	vô cố	vô cớ
phụ hoà	phụ hoạ	tự hồ	tựa hồ
thời cục	thời cuộc	đại bằng	đại bàng
khẩu trao	khẩu trang	tinh giản	tinh giảm

Về cấu trúc câu, chữ Hán viết hơi ngược với cách nói của người Việt và thường lặp lại chữ trong cùng một câu: Thí dụ:

Kinh Dương Vương chi tử → con của vua Kinh Dương

Bách mẫu chi điền, thất phu canh nhi → Kê ngu đốt này cày 100 mẫu ruộng.

Thiên nhân chi nặc nặc bất như nhất sĩ chi ngạc ngạc. → ‘Những lời vâng dạ của ngàn người không bằng lời nói cương trực của một kẻ sĩ.’ (Sách *Sử Ký – Thương quân truyện*; theo *Văn Sách chữ Hán* của cụ Phạm Tất Đắc, nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1996, tr. 86)

Một điểm nữa có lẽ không kém phần quan trọng. Đó là người Việt biết “tương kế tựu kế” để đánh lạc hướng kẻ thù”: mượn chữ của người mà dùng theo lối mình để người ta không hiểu mình. Do đó mới có sự xuất hiện của chữ Nôm.

Hỡi Con Cháu Rồng Tiên!

Làm con phải nhớ ông cha,
Làm dân nhớ sử nước nhà từ xưa.
Họ nào trước đã làm vua?
Chiến tranh mấy thuở được thua thế nào.
Thường dân sinh sống cách sao,
Yêu dân mến nước bậc nào tài hoa.
Công ai mở rộng sơn hà.
Công ai gây dựng nước ta mạnh giàu.
Tội ai bán nước cầu vinh,
Tội ai dâng biển, dân mình sầu đau.
Bấy nhiêu câu chuyện trước sau,
Toàn dân biết rõ, nước mau phú cường.
Mọi người nhớ nước mà thương,
Mọi người cố chí noi gương tổ truyền.
Miễn sao rạng giống Rồng & Tiên,
Gian lao chẳng nệ, khó phiền chẳng than.
Góp phần tô điểm giang san,
Duy trì truyền thống vẻ vang ngàn đời.
Cốt tâm có bấy nhiêu lời,
Tài quê chỉ ước cho người dân quê.

Kính chúc tất cả giữ vững tay chèo ngôn ngữ Việt để duy trì con thuyền văn hoá Rồng Tiên ở xứ người.

Cầu xin hồn thiêng sông núi gia trì, cho tất cả mọi con dân Việt có được tinh thần quật khởi và nung nấu ý chí bảo tồn ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam ở bất cứ nơi đâu có vết chân người Việt.

